

Số: **03**/2021/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày **01** tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ
Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Xét Tờ trình số 1963/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu,
nộp phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí
thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

1. Mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường. (Phụ lục I kèm theo)

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất. (Phụ lục II kèm theo)

c) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai. (Phụ lục III kèm theo)

d) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Phụ lục IV kèm theo)

2. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng

a) Cơ quan thu phí được trích để lại theo tỷ lệ phần trăm quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này để chi các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

1. Mức thu

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (Phụ lục V kèm theo).

2. Chế độ thu, nộp

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Đối tượng miễn, giảm thu phí, lệ phí

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giảm 50% mức nộp phí đối với các trường hợp sau: Người có công với cách mạng theo quy định pháp luật; người thuộc hộ nghèo (gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương và hộ nghèo của tỉnh); người cao tuổi; người khuyết tật và trẻ em; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Các đối tượng thuộc diện miễn lệ phí bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định pháp luật; người thuộc hộ nghèo (gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương và hộ nghèo của tỉnh); người cao tuổi; người khuyết tật và trẻ em; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH và HĐND tỉnh.



Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục I
PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG,
PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 03./2021/NQ-HĐND ngày 01. tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo, phương án

Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu	
I. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			
a. Trường hợp thẩm định lần đầu			
Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường			
Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	5.000.000	80%	
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	6.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	10.000.000		
>200 tỷ đồng	12.000.000		
Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng			
Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	6.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	8.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	12.000.000		
>200 tỷ đồng	16.000.000		
Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật			
Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	7.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	9.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15.000.000		
>200 tỷ đồng	16.000.000		
Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	7.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	9.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15.000.000		

Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu	
>200 tỷ đồng	17.000.000		
Nhóm 5: Dự án giao thông Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	7.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	8.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15.000.000		
>200 tỷ đồng	18.000.000		
Nhóm 6: Dự án công nghiệp Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	8.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	10.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	18.000.000		
>200 tỷ đồng	20.000.000		
Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1 đến nhóm 6) Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	5.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	6.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	10.000.000		
>200 tỷ đồng	12.000.000		
b. Trường hợp thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng			
II. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường			90%
Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	8.000.000		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	10.000.000		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	18.000.000		
>200 tỷ đồng	20.000.000		

Phụ lục II

PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo, hồ sơ

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000	60%
2	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.000.000	
3	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.500.000	
4	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000	
II	Phí thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt		
1	Thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	500.000	60%
2	Thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm;	1.500.000	60%

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu
3	Thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm;	4.000.000	
4	Thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	8.000.000	
III	Phí thẩm định Đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	500.000	60%
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.500.000	
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.000.000	
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.000.000	
IV	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000	50%
V	Thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	50% mức thu trên	

Phụ lục III
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số .03./2021/NQ-HĐND ngày 01. tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu, file, mảnh, điểm

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu
I	Loại hồ sơ, tài liệu của các tổ chức		50%
1	Các loại tài liệu tọa độ địa chính, file, đĩa dữ liệu, bản đồ	200.000	
2	Các loại tài liệu về đất đai khác	100.000	
II	Loại hồ sơ, tài liệu của các hộ gia đình, cá nhân		
1	Hồ sơ, tài liệu khu vực đô thị	80.000	
2	Hồ sơ, tài liệu khu vực nông thôn	40.000	

Phụ lục IV
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
 (Kèm theo Nghị quyết số 03./2021/NQ-HĐND ngày 01. tháng 7 năm 2021
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu
I	Hộ gia đình cá nhân		
1	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận		80%
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	400.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	400.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	500.000	
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận		
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	350.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	350.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	450.000	
3	Cấp lại Giấy chứng nhận		
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	350.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	350.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	450.000	
4	Chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp		
a	Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất	300.000	
b	Chứng nhận biến động về tài sản	450.000	
c	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	550.000	
d	Chứng nhận đính chính, sai sót	200.000	
II	Tổ chức		

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu
1	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận		80%
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	1.300.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	1.290.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	1.690.000	
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận		
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	600.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	580.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	800.000	
3	Cấp lại Giấy chứng nhận		
a	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	600.000	
b	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	580.000	
c	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	800.000	
4	Chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp		
a	Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất	900.000	
b	Chứng nhận biến động về tài sản	900.000	
c	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	1.100.000	
d	Chứng nhận đính chính, sai sót	900.000	

Phụ lục V
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 01. tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Đồng/giấy, lần cấp, 1 lần

Stt	Nội dung thu	Mức thu
1. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	50.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000
b	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):	
	Cấp mới	25.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000
đ	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	30.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận giấy chứng nhận	20.000
2. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	25.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	12.000
b	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):	
	Cấp mới	12.000

Stt	Nội dung thu	Mức thu
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	10.000
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000
đ	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	15.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận giấy chứng nhận	10.000
3. Đối với tổ chức		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	300.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
b	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):	
	Cấp mới	100.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.	50.000
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000
đ	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:	
	Cấp mới	300.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận giấy chứng nhận	50.000